

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **23** /2015/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày **27** tháng **3** năm 2015

|                                  |                   |
|----------------------------------|-------------------|
| CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                   |
| ĐẾN                              | Số: <b>5</b>      |
|                                  | Ngày: <b>06/4</b> |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015  
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 477/TTr-STC ngày 17 tháng 3 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể cho các trường hợp theo qui định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

f) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời gian sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định đơn giá thuê đất thu tiền hàng năm đối với các trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm..

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-/-

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 3;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2015**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 83 /2015/QĐ-UBND ngày 24 /3/2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP**

**1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |     |     | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
|       |                       | VT1                                  | VT2 | VT3 | VT1                      | VT2 | VT3 |
| 1     | Xã Đạ K'Nang          | 23                                   | 18  | 13  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 2     | Xã Phi Liêng          | 23                                   | 18  | 13  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 3     | Xã Liêng Srônh        | 19                                   | 17  | 11  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 4     | Xã Rô Men             | 22                                   | 17  | 12  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 5     | Xã Đạ Rsal            | 26                                   | 21  | 14  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 6     | Xã Đạ M'Rông          | 13                                   | 11  | 7   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 7     | Xã Đạ Tông            | 14                                   | 12  | 8   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 8     | Xã Đạ Long            | 12                                   | 10  | 7   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |

**2. ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |     |     | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
|       |                       | VT1                                  | VT2 | VT3 | VT1                      | VT2 | VT3 |
| 1     | Xã Đạ K'Nang          | 27                                   | 23  | 15  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 2     | Xã Phi Liêng          | 26                                   | 23  | 16  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 3     | Xã Liêng Srônh        | 22                                   | 20  | 13  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 4     | Xã Rô Men             | 22                                   | 20  | 13  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 5     | Xã Đạ Rsal            | 31                                   | 25  | 18  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 6     | Xã Đạ M'Rông          | 14                                   | 12  | 8   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 7     | Xã Đạ Tông            | 15                                   | 13  | 9   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 8     | Xã Đạ Long            | 15                                   | 13  | 8   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |

**3. ĐẤT NÔNG NGHIỆP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |     |     | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
|       |                       | VT1                                  | VT2 | VT3 | VT1                      | VT2 | VT3 |
| 1     | Xã Đạ K'Nang          | 23                                   | 18  | 13  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |

|   |               |    |    |    |     |     |     |
|---|---------------|----|----|----|-----|-----|-----|
| 2 | Xã Phi Liêng  | 23 | 18 | 13 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 3 | Xã Liêng Srôn | 19 | 17 | 11 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 4 | Xã Rô Men     | 22 | 17 | 12 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 5 | Xã Đạ Rsal    | 26 | 21 | 14 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 6 | Xã Đạ M'Rông  | 13 | 11 | 7  | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 7 | Xã Đạ Tông    | 14 | 12 | 8  | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 8 | Xã Đạ Long    | 12 | 10 | 7  | 1,0 | 1,0 | 1,0 |

#### 4. ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |     |     | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
|       |                       | VT1                                  | VT2 | VT3 | VT1                      | VT2 | VT3 |
| 1     | Xã Đạ K'Nàng          | 27                                   | 23  | 15  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 2     | Xã Phi Liêng          | 26                                   | 23  | 16  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 3     | Xã Liêng Srôn         | 22                                   | 20  | 13  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 4     | Xã Rô Men             | 22                                   | 20  | 13  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 5     | Xã Đạ Rsal            | 31                                   | 25  | 18  | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 6     | Xã Đạ M'Rông          | 14                                   | 12  | 8   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 7     | Xã Đạ Tông            | 15                                   | 13  | 9   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |
| 8     | Xã Đạ Long            | 15                                   | 13  | 8   | 1,0                      | 1,0 | 1,0 |

#### 5. ĐẤT LÂM NGHIỆP: Hệ số điều chỉnh giá đất: 1,0.

#### B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| Số TT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường                                  | Giá đất 2015 (1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| 1     | XÃ ĐẠ K'NÀNG                                                                       |                                           |                          |
| *     | Khu vực I                                                                          |                                           |                          |
| 1.1.1 | Độc theo Quốc lộ 27:                                                               |                                           |                          |
| 1     | Từ chân đèo Phú Mỹ đến giáp T 334, TBĐ 16 (giáp cổng Vinacaphê).                   | 150                                       | 1,0                      |
| 2     | Từ T 334, TBĐ 16 (cổng Vinacaphê) đến giáp T 434, TBĐ 16 (hết cây xăng bà Nguyễn). | 450                                       | 2,4                      |
| 3     | Từ T 434, TBĐ 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn KTQP).  | 350                                       | 1,0                      |
| 1.1.2 | Đường đi Đạ K' Nàng:                                                               |                                           |                          |
| 1     | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp T 125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận).                    | 230                                       | 1,5                      |
| 2     | Từ T 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết T 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà).          | 150                                       | 1,0                      |

|    |                                                                                                                           |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 3  | Từ giáp T 170, TBĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết T 184, TBĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng).                          | 120 | 1,0 |
| 4  | Từ giáp T 184, TBĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.                            | 160 | 1,0 |
| 5  | Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết T 489, TBĐ 27 (giáp cổng Đạ Mul).                                                 | 180 | 1,0 |
| 6  | Từ giáp T 489, TBĐ 27 (cổng Đạ Mul) đến hết T 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).                                | 300 | 1,0 |
| 7  | Từ giáp T 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết T 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).                               | 400 | 2,2 |
| 8  | Từ giáp T 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp T 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).                                           | 250 | 1,0 |
| 9  | Từ T 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết T 236, TBĐ 30 (giáp cổng Đạ Pin).                                                  | 150 | 1,0 |
| 10 | Từ giáp T 236, TBĐ 30 (cổng Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.                                                       | 160 | 1,0 |
| 11 | Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.                                                                 | 120 | 1,0 |
| 12 | Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.                                                                         | 280 | 1,0 |
| *  | <b>Khu vực II</b>                                                                                                         |     |     |
| 1  | Từ giáp T 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp T 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tĩnh, thuộc thôn Lăng Tô).                | 120 | 1,0 |
| 2  | Từ T 44, TBĐ 12 (nhà ông Tĩnh) đến hết T 03, TBĐ 12 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).                              | 80  | 1,0 |
| 3  | Từ T 63, TBĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng).                    | 100 | 1,0 |
| 4  | Từ giáp T 464, TBĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết T 442, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nàng).          | 80  | 1,0 |
| 5  | Từ giáp trường THCS đến hết T 188, TBĐ 31 (hết cổng K'Dai, thuộc thôn Đạ Mur).                                            | 180 | 1,0 |
| 6  | Từ giáp T 188, TBĐ 31 (giáp cổng K'Dai) đến hết T 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).                       | 120 | 1,0 |
| 7  | Từ giáp T 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết T 43, TBĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Đạ Mur).                  | 100 | 1,0 |
| 8  | Từ T 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết T 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).          | 80  | 1,0 |
| 9  | Từ giáp T 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết T 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm). | 100 | 1,0 |

|           |                                                                                                                                                   |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 10        | Từ giáp T 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết T 258, TBĐ 16 (hết nhà ông K'Huàng, thuộc thôn Trung Tâm).                                      | 80  | 1,0 |
| 11        | Từ T 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết T 194, TBĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).                                 | 100 | 1,0 |
| 12        | Từ T 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết T 34, TBĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).                                        | 100 | 1,0 |
| 13        | Từ giáp T 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).                                                             | 140 | 1,0 |
| 14        | Từ T 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).                                         | 90  | 1,0 |
| 15        | Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết T 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).                                                    | 130 | 1,0 |
| 16        | Từ T 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết T 111, TBĐ 53 (hết nhà ông Đăng). | 100 | 1,0 |
| *         | <b>Khu vực III: khu vực còn lại.</b>                                                                                                              | 60  | 1,0 |
| <b>II</b> | <b>XÃ PHI LIÊNG</b>                                                                                                                               |     |     |
| *         | <b>Khu vực I</b>                                                                                                                                  |     |     |
| 1         | Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp T 519, TBĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).                                                        | 350 | 1,4 |
| 2         | Từ T 519, TBĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp T 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).                                                     | 420 | 1,5 |
| 3         | Từ T 27, TBĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết T 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa).                                                           | 250 | 1,0 |
| 4         | Từ giáp T 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.                                                            | 90  | 1,0 |
| 5         | Từ T 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết T 95, TBĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết T 275, TBĐ 10 (cầu Tâm Ngựa).                                            | 310 | 1,2 |
| 6         | Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.                                                                                                         | 320 | 1,4 |
| *         | <b>Khu vực II</b>                                                                                                                                 |     |     |
| 1         | Từ giáp T 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học).                                                               | 150 | 1,0 |
| 2         | Từ T 125, TBĐ 14 (Trường học) đến hết T 53, TBĐ 14 (hết nhà ông K'Póh).                                                                           | 140 | 1,0 |
| 3         | Từ giáp T 53, TBĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết T 106, TBĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Dìn).                                                     | 70  | 1,0 |
| 4         | Từ giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học) đến hết T 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong).                                                              | 130 | 1,0 |

|            |                                                                                         |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 5          | Từ giáp T 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết T 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).       | 80  | 1,0 |
| 6          | Từ giáp T 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.               | 140 | 1,0 |
| 7          | Từ T 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết T 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên).                | 100 | 1,0 |
| 8          | Từ T 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết T 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp). | 95  | 1,0 |
| *          | <b>Khu vực III: khu vực còn lại.</b>                                                    | 50  | 1,0 |
| <b>III</b> | <b>XÃ LIÊNG SRÔNG</b>                                                                   |     |     |
| *          | <b>Khu vực I</b>                                                                        |     |     |
| 1          | Từ T 21, TBĐ 94 (chân đèo chuối) đến giáp T 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).      | 135 | 1,0 |
| 2          | Từ T 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết T 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyền).       | 175 | 1,0 |
| 3          | Từ giáp T 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truyền) đến giáp T 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).   | 115 | 1,0 |
| 4          | Từ T 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết T 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră).                   | 155 | 1,0 |
| 5          | Từ giáp T 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết T 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh).         | 215 | 1,0 |
| 6          | Từ giáp T 62, TBĐ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp T 19, TBĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng).      | 140 | 1,0 |
| 7          | Từ T 19, TBĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết T 08, TBĐ 49 (hết nhà ông Thanh).                | 275 | 1,1 |
| 8          | Từ giáp T 08, TBĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 46 (hết nhà ông Khánh).     | 155 | 1,0 |
| 9          | Từ giáp T 17, TBĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết T 37, TBĐ 44 (hết nhà ông Krang).     | 145 | 1,0 |
| 10         | Từ giáp T 37, TBĐ 44 (giáp nhà ông Krang) đến giáp xã Đạ Rsal.                          | 150 | 1,0 |
| *          | <b>Khu vực II</b>                                                                       |     |     |
| 1          | Từ T 40, TBĐ 57 (Trạm y tế) đến hết T 28, TBĐ 58 (hết nhà ông Phúc).                    | 100 | 1,0 |
| 2          | Từ giáp T 28, TBĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết T 25, TBĐ 61 (hết nhà ông Thu).        | 120 | 1,0 |
| 3          | Từ giáp T 25, TBĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết T 106, TBĐ 82 (hết nhà ông Truyền).     | 90  | 1,0 |
| 4          | Từ T 83, TBĐ 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết T 465, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Bang).            | 60  | 1,0 |
| 5          | Từ giáp T 465, TBĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết T 267, TBĐ 83 (hết nhà ông K'Mang). | 45  | 1,0 |

|           |                                                                                                              |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 6         | Từ giáp T 69, TBD 58 (cổng UBND xã) đến hết T 06, TBD 80 (hết nhà ông K'Môk).                                | 60  | 1,0 |
| 7         | Từ T 184, TBD 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp T 72, TBD 58 (giáp nhà ông Hải).                                 | 65  | 1,0 |
| 8         | Từ T 68, TBD 53 (Trạm công an xã) đến hết T 02, TBD 87 (hết cầu Đạ Linh).                                    | 70  | 1,0 |
| 9         | Từ giáp T 02, TBD 87 (giáp cầu Đạ Linh) đến hết T 01, TBD 74 (hết nhà ông Lễ).                               | 50  | 1,0 |
| 10        | Từ giáp T 01, TBD 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết T 63, TBD 72 (hết nhà ông Kimbrong).                          | 40  | 1,0 |
| 11        | Từ T 68, TBD 50 (cổng thôn 3) đến hết T 76, TBD 49 (giáp cầu).                                               | 80  | 1,0 |
| 12        | Từ giáp T 76, TBD 49 (từ cầu) đến hết T 05, TBD 47 (hết nhà ông Ha Chàng).                                   | 50  | 1,0 |
| 13        | Từ giáp T 42, TBD 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết T 58, TBD 49 (hết nhà ông Ha Chàng).                        | 80  | 1,0 |
| 14        | Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết T 17, TBD 51 (hết đất ông Hoà).                         | 170 | 1,1 |
| 15        | Từ giáp T 17, TBD 51 (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.                                                      | 80  | 1,0 |
| 16        | Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.                                                 | 170 | 1,1 |
| 17        | Từ T 40, TBD 50 (nhà ông Kràng) đến hết T 87, TBD 53 (hết nhà ông Ha Pha).                                   | 100 | 1,0 |
| 18        | Từ giáp T 31, TBD 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết T 10, TBD 44 (hết nhà ông K'Wăn).                         | 45  | 1,0 |
| 19        | Từ T 23, TBD 69 (nhà bà Minh) đến hết T 19, TBD 68 (hết đất ông K Long).                                     | 60  | 1,0 |
| *         | <b>Khu vực III:</b> khu vực còn lại.                                                                         | 35  | 1,0 |
| <b>IV</b> | <b>XÃ ĐẠ RSAL</b>                                                                                            |     |     |
| *         | <b>Khu vực I</b>                                                                                             |     |     |
| 1         | Từ T 502, TBD 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết T 629, TBD 11 (hết cổng trường cấp II).                         | 900 | 3,1 |
| 2         | Từ giáp T 629, TBD 11 (giáp cổng trường cấp II) đến hết T 41, TBD 15 (hết nhà bà Tuyết).                     | 600 | 2,6 |
| 3         | Từ giáp T 41, TBD 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 481, TBD 15 (ngã ba nhà ông Quy).                         | 470 | 2,4 |
| 4         | Từ giáp T 481, TBD 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết T 867, TBD 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng). | 380 | 2,1 |
| 5         | Từ giáp T 867, TBD 15 (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết T 24, TBD 21 (hết nhà bà Út).                 | 300 | 1,3 |
| 6         | Từ giáp T 24, TBD 21 (giáp nhà bà Út) đến hết T 50, TBD 16 (hết nhà ông Ninh).                               | 130 | 2,0 |

|    |                                                                                                        |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 7  | Từ giáp T 50, TBĐ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết T 24, TBĐ 30 (hết nhà ông Chín).                      | 150 | 1,0 |
| 8  | Từ giáp T 24, TBĐ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết T 127, TBĐ 65 (hết cầu Đắc San).                      | 200 | 1,0 |
| 9  | Từ giáp T 127, TBĐ 65 (giáp cầu Đắc San) đến hết T 29, TBĐ 35 (hết nhà ông Y Chang).                   | 140 | 1,0 |
| 10 | Từ giáp T 29, TBĐ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết T 31, TBĐ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).               | 110 | 1,0 |
| 11 | Từ giáp T 31, TBĐ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết T 54, TBĐ 12 (giáp xã Liêng Srônh).               | 130 | 1,0 |
| 12 | Từ giáp T 169, TBĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết T762, TBĐ 11 (hết hội trường thôn).   | 350 | 2,5 |
| 13 | Từ giáp T 867, TBĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết T 45, TBĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh). | 230 | 1,7 |
| *  | <b>Khu vực II</b>                                                                                      |     |     |
| 1  | Từ giáp T 762, TBĐ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết T 21, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Bông).                | 190 | 1,0 |
| 2  | Từ giáp T 48, TBĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết T 92, TBĐ 11 (hết nhà ông Thân).                     | 260 | 1,6 |
| 3  | Từ T 170, TBĐ 11 (nhà ông Yên) đến hết T 94, TBĐ 11 (hết nhà ông Hoa).                                 | 160 | 1,0 |
| 4  | Từ giáp T 94, TBĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết T 154, TBĐ 10 (hết nhà ông Tiền).                      | 145 | 1,6 |
| 5  | Từ giáp T 154, TBĐ 10 (giáp nhà ông Tiền) đến hết T 61, TBĐ 10 (hết nhà ông Cường).                    | 130 | 1,0 |
| 6  | Từ giáp T 61, TBĐ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).                      | 95  | 1,1 |
| 7  | Từ T 565, TBĐ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết T 556, TBĐ 11 (hết nhà ông Cuông).      | 180 | 1,8 |
| 8  | Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 113, TBĐ 20 (hết nhà ông Thọ).              | 110 | 1,0 |
| 9  | Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 19 (giáp sông).                     | 130 | 1,0 |
| 10 | Từ giáp T 503, TBĐ 11 (giáp trạm Công an) đến hết T 634, TBĐ 11 (hết trạm điện).                       | 185 | 1,8 |
| 11 | Từ giáp T 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Thế).                      | 110 | 1,0 |
| 12 | Từ T 1525, TBĐ 15 (nhà ông Cường) đến hết T 99, TBĐ 14 (hết nhà ông Các).                              | 100 | 1,0 |
| 13 | Từ giáp T 480, TBĐ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết T 293, TBĐ 15 (hết nhà ông Khoa).                     | 110 | 1,0 |

|       |                                                                                                                                                 |     |     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 14    | Từ giáp T 481, TBĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết T 633, TBĐ 15 (hết nhà ông Mùi).                                                               | 105 | 1,0 |
| 15    | Từ T 1588, TBĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết T 450, TBĐ 15 (hết nhà ông Vù).                                                                        | 100 | 1,0 |
| 16    | Từ giáp T 888, TBĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết T 1072, TBĐ 15 (hết nhà ông Liêm).                                                            | 105 | 1,0 |
| 17    | Từ T 41, TBĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết T 14, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Đông).                                                                       | 85  | 1,0 |
| *     | <b>Khu vực III:</b> khu vực còn lại.                                                                                                            | 65  | 1,0 |
| V     | <b>XÃ RÔ MEN</b>                                                                                                                                |     |     |
| *     | <b>Khu vực I</b>                                                                                                                                |     |     |
| 5.1.1 | <b>Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:</b>                                                                                                             |     |     |
| 1     | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).                                            | 340 | 1,0 |
| 2     | Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.                                                         | 300 | 1,0 |
| 3     | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.                                      | 360 | 1,0 |
| 4     | Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Nam và các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.                                               | 340 | 1,0 |
| 5     | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.                                                     | 300 | 1,0 |
| 6     | Các đường thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.                                                                                                  |     |     |
| 6.1   | Từ lô LK/G1 đến lô BL/H9 (quy hoạch đường giao thông rộng 25m).                                                                                 | 300 | 1,3 |
| 6.2   | Từ lô LK/G2 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15 (quy hoạch đường giao thông rộng 20m, gần khu thương mại và chợ)                         | 300 | 1,2 |
| 6.3   | Từ lô BL/G2 đến lô BL/G8; từ lô BL/H2 đến lô BL/H8; từ lô BL/M1 đến lô BL/M5 và từ lô BL/K1 đến lô BL/K5 (quy hoạch đường giao thông rộng 10m). | 300 | 1,0 |
| 6.4   | Từ lô BL/H10 đến lô BL/H16 và từ lô BL/M6 đến lô BL/M12 (quy hoạch đường giao thông rộng 14m).                                                  | 300 | 1,0 |
| 5.1.2 | <b>Dọc theo Tỉnh lộ 722:</b>                                                                                                                    |     |     |
| 1     | Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.                                                                 | 320 | 1,0 |
| 2     | Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết T 91, TBĐ 20 (hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng).                                 | 400 | 1,0 |
| 3     | Từ giáp T 91, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng) đến hết T 132, TBĐ 20 (hết ngã ba đường vào Huyện đội).            | 350 | 1,0 |

|    |                                                                                                                  |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 4  | Từ giáp T 132, TBD 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đa Tồn). | 270 | 1,0 |
| 5  | Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đa Tồn) đến hết T 02, TBD 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).          | 215 | 1,0 |
| 6  | Từ giáp T 02, TBD 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.                                    | 80  | 1,0 |
| 7  | Từ cầu số 3 đến hết T 299, TBD 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).                                                | 175 | 1,0 |
| 8  | Từ giáp T 299, TBD 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết T 58, TBD 27 (giáp cầu số 4).                            | 110 | 1,2 |
| 9  | Từ giáp T 58, TBD 27 (cầu số 4) đến hết T 90, TBD 27 (hết nhà ông Nam).                                          | 180 | 1,0 |
| 10 | Từ giáp T 90, TBD 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.                                                       | 80  | 1,0 |
| 11 | Từ cầu số 6 đến giáp xã Đa M' Rông.                                                                              | 70  | 1,0 |
| *  | <b>Khu vực II</b>                                                                                                |     |     |
| 1  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.                                                               | 100 | 1,0 |
| 2  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết T 107, TBD 23 (hết nhà ông Y Tang).                          | 80  | 1,0 |
| 3  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).                                                    | 100 | 1,0 |
| 4  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết T 99, TBD 35 (hết nhà ông Nhiều).                                   | 75  | 1,0 |
| 5  | Từ giáp T 95, TBD 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết T 80, TBD 35 (hết nhà ông Ha Chàng).                           | 65  | 1,0 |
| 6  | Từ T 116, TBD 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết T 136, TBD 35 (hết nhà bà K' Duyên).                                   | 45  | 1,0 |
| 7  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.                                                  | 100 | 1,0 |
| 8  | Từ công nhà ông Kỳ đến hết T 374, TBD 48 (hết nhà ông Dững).                                                     | 65  | 1,0 |
| 9  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.                                       | 70  | 1,0 |
| 10 | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết T 76, TBD 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).                   | 50  | 1,0 |
| 11 | Từ T 44, TBD 41 (nhà ông Seo Sêng) đến hết T 36, TBD 40 (hết nhà ông Seo Phán).                                  | 50  | 1,0 |
| 12 | Từ T 128, TBD 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết T 60, TBD 40 (nhà ông Seo Chứ).                                      | 50  | 1,0 |
| *  | <b>Khu vực III: khu vực còn lại.</b>                                                                             | 35  | 1,0 |
| VI | <b>XÃ ĐA M' RÔNG</b>                                                                                             |     |     |
| *  | <b>Khu vực I</b>                                                                                                 |     |     |

|     |                                                                                                                        |     |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 1   | Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.                                                                                   | 60  | 1,0 |
| 2   | Từ cầu số 7 đến giáp T 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông).                                    | 70  | 1,0 |
| 3   | Từ T 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết T 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân).                   | 130 | 1,0 |
| 4   | Từ giáp T 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hô.                                                             | 125 | 1,0 |
| 5   | Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết T 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).                                | 120 | 1,0 |
| 6   | Từ T 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.                                                              | 130 | 1,0 |
| 7   | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đa Rsal.                                              | 70  | 1,0 |
| 8   | Từ T 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết T 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).                                               | 125 | 1,0 |
| *   | <b>Khu vực II</b>                                                                                                      |     |     |
| 1   | Từ giáp T 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).                                | 50  | 1,0 |
| 2   | Từ giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong Jri.                                                       | 70  | 1,0 |
| 3   | Từ giáp đập Dong Jri đến giáp đường Tỉnh lộ 722.                                                                       | 50  | 1,0 |
| 4   | Từ T 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp T 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).                                             | 70  | 1,0 |
| 5   | Từ T 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.                                                                 | 45  | 1,0 |
| 6   | Từ giáp T 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết T 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).                                  | 55  | 1,0 |
| 7   | Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết T 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).                                           | 70  | 1,0 |
| 8   | Từ T 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết T 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).                                           | 60  | 1,0 |
| 9   | Từ T 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết T 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).                                        | 60  | 1,0 |
| 10  | Từ giáp T 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết T 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).                                | 60  | 1,0 |
| *   | <b>Khu vực III: khu vực còn lại.</b>                                                                                   | 35  | 1,0 |
| VII | <b>XÃ ĐẠ TÔNG</b>                                                                                                      |     |     |
| *   | <b>Khu vực I</b>                                                                                                       |     |     |
| 1   | Từ cầu Đa Ra Hô đến hết T 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Dạ Ninh).                                             | 220 | 1,2 |
| 2   | Từ giáp T 292, TBĐ 13 (giáp ngã ba đường vào thôn Dạ Ninh) đến hết T 45, TBĐ 06 (hết ngã tư đường vào Trường cấp III). | 345 | 1,5 |

|      |                                                                                                                                     |     |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 3    | Từ giáp T 45, TBĐ 06 (giáp ngã tư đường vào Trường cấp III) đến hết T 243, TBĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao). | 300 | 1,1 |
| 4    | Từ giáp T 243, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long.                                            | 200 | 1,0 |
| 5    | Từ T 362, TBĐ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết T 276, TBĐ 15 (hết nhà ông Jong).                                       | 150 | 1,0 |
| *    | <b>Khu vực II</b>                                                                                                                   |     |     |
| 1    | Từ T 293, TBĐ 13 (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết T 111, TBĐ 13 (hết trường cấp I Đa Ninh).                                  | 60  | 1,0 |
| 2    | Từ giáp T 311, TBĐ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết T 374, TBĐ 15 (hết nhà bà K'Long).                                                  | 110 | 1,0 |
| 3    | Từ giáp T 299, TBĐ 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết T 969, TBĐ 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).             | 65  | 1,0 |
| 4    | Từ giáp T 51, TBĐ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết T 271, TBĐ 05 (hết nhà bà K'Glong).                                        | 65  | 1,0 |
| 5    | Từ giáp T 17, TBĐ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết T 447, TBĐ 07 (hết nhà ông Ha Ang).                                                 | 50  | 1,0 |
| 6    | Từ T 84, TBĐ 05 (nhà ông Ha Chương) đến T 209, TBĐ 05 (sân vận động thôn Đa Kao).                                                   | 90  | 1,0 |
| 7    | Từ T 88, TBĐ 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết T 151, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).                             | 45  | 1,0 |
| 8    | Từ T 143, TBĐ 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cũ Múp.                                                      | 45  | 1,0 |
| 9    | Từ giáp T 01, TBĐ 22 (giáp cầu sắt) đến hết T 173, TBĐ 24 (hết nhà ông Ha Krang).                                                   | 35  | 1,0 |
| 10   | Từ giáp T 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết T 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh).                                             | 35  | 1,0 |
| *    | <b>Khu vực III: khu vực còn lại.</b>                                                                                                | 30  | 1,0 |
| VIII | <b>XÃ ĐẠ LONG</b>                                                                                                                   |     |     |
| *    | <b>Khu vực I</b>                                                                                                                    |     |     |
| 1    | Từ cầu Đa Long đến hết T 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường).                                                                           | 110 | 1,0 |
| 2    | Từ giáp T 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRos).                                                | 130 | 1,0 |
| 3    | Từ giáp T 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết T 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sếp).                                               | 110 | 1,0 |
| *    | <b>Khu vực II</b>                                                                                                                   |     |     |
| 1    | Từ giáp T 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar.                                                            | 75  | 1,0 |
| 2    | Từ giáp cầu Đa Yar đến hết T 140, TBĐ 18 (hết                                                                                       | 55  | 1,0 |

|   |                                                                                              |    |     |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
|   | ngã ba Nong Jrang).                                                                          |    |     |
| 3 | Từ giáp T 140, TBD 18 (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết T 170, TBD 15 (hết nhà ông Chiêu).    | 45 | 1,0 |
| 4 | Từ giáp T 228, TBD 04 (Trường cấp II Đa Long) đến hết T 1344, TBD 06 (hết nhà ông Ha Ganh).  | 55 | 1,0 |
| 5 | Từ giáp T 1344, TBD 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp T 686, TBD 05 (giáp trạm Lâm nghiệp). | 50 | 1,0 |
| 6 | Từ giáp T 246, TBD 05 (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết T 17, TBD 09 (hết nhà ông Ha Chăn).      | 50 | 1,0 |
| 7 | Từ T 309, TBD 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết T 40, TBD 09 (hết nhà ông Ha Thanh).              | 45 | 1,0 |
| 8 | Từ T 61, TBD 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết T 449, TBD 06 (hết nhà ông Ha Dương).              | 55 | 1,0 |
| 9 | Từ T 101, TBD 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết T 152, TBD 05 (hết nhà ông Ha Neh).               | 75 | 1,0 |
| * | <b>Khu vực III:</b> khu vực còn lại.                                                         | 30 | 1,0 |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt